

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ (TÊN CŨ: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH DẦU KHÍ) Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ (TÊN CŨ: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH DẦU KHÍ) Date: 2022.03.31 16:25:21 +07'00'

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                     | 1            |
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị                        | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                     | 3            |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN) | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)           | 9            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)        | 10           |

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

|   |  |   |
|---|--|---|
| <b>Giấy chứng nhận<br/>đăng ký doanh nghiệp</b> | Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 20) ngày 24 tháng 1 năm 2022. |   |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                        | Ông Phùng Tuấn Hà<br>Bà Lê Thị Chiến<br>Ông Vũ Tiến Dương<br>Bà Phạm Thị Hồng Điệp<br>Bà Vũ Việt Anh   | Chủ tịch<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên  |
| <b>Ban Kiểm toán nội bộ</b>                     | Bà Nguyễn Thị Thi Trang<br><br>Bà Nguyễn Quỳnh Như<br><br>Ông Lê Minh Kha<br>Ông Trần Công Luận  | Trưởng ban<br>(Từ ngày 23 tháng 11 năm 2021)<br>Trưởng ban<br>(Cho đến ngày 23 tháng 11 năm 2021)<br>Thành viên<br>Thành viên           |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                        | Ông Vũ Tiến Dương<br>Ông Hồ Minh Việt<br>Bà Phạm Thị Hồng Điệp<br>Ông Huỳnh Văn Ngân<br>Ông Đào Văn Đại  | Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>(Cho đến ngày 8 tháng 11 năm 2021) |
| <b>Người đại diện<br/>theo pháp luật</b>        | Ông Phùng Tuấn Hà  | Chủ tịch Hội đồng Quản trị  |
| <b>Trụ sở chính</b>                             | Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Đường Lê Duẩn,<br>Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |   |
| <b>Công ty kiểm toán</b>                        | Công ty TNHH PwC (Việt Nam)  |   |

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

#### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Chủ tịch HĐQT cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 54. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2022



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty phê chuẩn vào ngày 31 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 54.

### **Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT**

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này của Tổng Công ty dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



  
Trần Thị Thanh Trúc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3047-2019-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Thái Văn Cường  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3435-2020-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12175  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | 2021<br>VND              | 2020<br>VND              |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>3.528.207.745.430</b> | <b>2.318.130.778.671</b> |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>3</b>    | <b>1.231.430.530.788</b> | <b>416.155.354.668</b>   |
| 111        | Tiền   |             | 377.430.530.788          | 302.155.354.668          |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                   |             | 854.000.000.000          | 114.000.000.000          |
| <b>120</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   |             | <b>311.924.062.712</b>   | <b>10.000.000.000</b>    |
| 121        | Chứng khoán kinh doanh                       | 4(a)        | 170.671.035.983          | -                        |
| 122        | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     | 4(a)        | (1.746.973.271)          | -                        |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 4(b)        | 143.000.000.000          | 10.000.000.000           |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           |             | <b>1.414.691.108.072</b> | <b>1.587.213.103.412</b> |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 977.244.254.697          | 942.103.183.583          |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 6           | 12.132.087.477           | 228.291.446.508          |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                       | 7(a)        | 535.457.030.688          | 495.856.038.111          |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 8           | (110.142.264.790)        | (79.037.564.790)         |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                          |             | <b>491.520.633.647</b>   | <b>243.220.508.966</b>   |
| 141        | Hàng tồn kho                                 | 9           | 491.520.633.647          | 243.220.508.966          |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>78.641.410.211</b>    | <b>61.541.811.625</b>    |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 12(a)       | 6.824.043.847            | 344.615.178              |
| 152        | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 15(a)       | 70.937.680.847           | 61.021.202.217           |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 15(a)       | 879.685.517              | 175.994.230              |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN                           | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|------------|-----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                   |             | 2021<br>VND              | 2020<br>VND              |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>1.285.373.034.372</b> | <b>1.331.096.763.236</b> |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>25.037.000.000</b>    | <b>25.037.000.000</b>    |
| 216        | Phải thu dài hạn khác             | 7(b)        | 25.037.000.000           | 25.037.000.000           |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>            |             | <b>113.978.485.691</b>   | <b>116.129.236.598</b>   |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình          | 10(a)       | 15.641.176.310           | 17.791.927.217           |
| 222        | Nguyên giá                        |             | 80.844.207.093           | 79.548.575.275           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (65.203.030.783)         | (61.756.648.058)         |
| 227        | Tài sản cố định vô hình           | 10(b)       | 98.337.309.381           | 98.337.309.381           |
| 228        | Nguyên giá                        |             | 99.415.932.281           | 99.415.932.281           |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (1.078.622.900)          | (1.078.622.900)          |
| <b>230</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>        | 11          | <b>633.175.184.506</b>   | <b>673.463.078.511</b>   |
| 231        | Nguyên giá                        |             | 852.074.158.578          | 852.074.158.578          |
| 232        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (218.898.974.072)        | (178.611.080.067)        |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>    |             | <b>806.632.906</b>       | <b>806.632.906</b>       |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   |             | 806.632.906              | 806.632.906              |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>   |             | <b>403.277.867.316</b>   | <b>403.675.412.964</b>   |
| 251        | Đầu tư vào công ty con            | 4(c)        | 400.311.972.126          | 400.311.972.126          |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên kết       | 4(c)        | 30.359.957.249           | 30.359.957.249           |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    | 4(c)        | 2.000.000.000            | 2.000.000.000            |
| 254        | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 4(c)        | (29.394.062.059)         | (28.996.516.411)         |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>109.097.863.953</b>   | <b>111.985.402.257</b>   |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn         | 12(b)       | 109.097.863.953          | 111.985.402.257          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>               |             | <b>4.813.580.779.802</b> | <b>3.649.227.541.907</b> |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | 2021<br>VND              | 2020<br>VND              |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>3.336.289.358.930</b> | <b>2.297.320.877.511</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>3.238.267.488.993</b> | <b>2.088.776.301.679</b> |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 13          | 980.583.705.076          | 386.862.770.274          |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 14          | 401.760.729              | 103.376.660.838          |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 15(b)       | 10.278.828.797           | 4.831.008.962            |
| 314        | Phải trả người lao động                        |             | 25.591.171.443           | 24.911.491.173           |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      |             | 157.500.002              | 3.207.751.038            |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 16          | -                        | 20.454.545.492           |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                         | 17(a)       | 30.989.108.893           | 753.912.052.631          |
| 320        | Vay ngắn hạn                                   | 18(a)       | 2.179.256.118.308        | 779.933.331.356          |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 19          | 11.009.295.745           | 11.286.689.915           |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>98.021.869.937</b>    | <b>208.544.575.832</b>   |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                          | 17(b)       | 2.559.869.334            | 3.248.841.484            |
| 338        | Vay dài hạn                                    | 18(b)       | 95.462.000.603           | 205.295.734.348          |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>1.477.291.420.872</b> | <b>1.351.906.664.396</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>1.477.291.420.872</b> | <b>1.351.906.664.396</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 20, 21      | 904.501.240.000          | 866.001.240.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 21          | 904.501.240.000          | 866.001.240.000          |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                           | 21          | 172.734.720.800          | 133.918.052.614          |
| 415        | Cổ phiếu quỹ                                   | 21          | (5.427.873.108)          | (26.839.047.440)         |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                          | 21          | 259.111.461.673          | 259.111.461.673          |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 21          | 146.371.871.507          | 119.714.957.549          |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 31.066.461.051           | 35.082.082.598           |
| 421b       | - LNST chưa phân phối của năm nay              | 21          | 115.305.410.456          | 84.632.874.951           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>4.813.580.779.802</b> | <b>3.649.227.541.907</b> |



Trần Quang Huy  
Người lập/ Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | Thuyết minh   | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 |                     |
|-------|---|---|---------------------|
|       |   | 2021<br>VND                             | 2020<br>VND         |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 6.328.747.662.087                       | 1.791.862.497.661   |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                          | (89.259.967.378)                        | (8.269.747.385)     |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 24 6.259.487.694.709                    | 1.783.592.750.276   |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                  | 25 (6.114.298.512.933)                  | (1.705.002.223.770) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 145.189.181.776                         | 78.590.526.506      |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 26 127.937.571.336                      | 76.180.596.865      |
| 22    | Chi phí tài chính                                     | 27 (49.189.358.121)                     | (8.650.978.758)     |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                           | 27 (40.183.443.133)                     | (7.897.880.445)     |
| 25    | Chi phí bán hàng                                      | 28 (11.660.342.680)                     | (7.078.053.134)     |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 29 (80.144.378.995)                     | (42.235.716.395)    |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 132.132.673.316                         | 96.806.375.084      |
| 31    | Thu nhập khác   | 1.500.433                               | 15.692              |
| 32    | Chi phí khác  | (58.122.577)                            | (1.212.793.673)     |
| 40    | Lỗ khác   | (56.622.144)                            | (1.212.777.981)     |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 132.076.051.172                         | 95.593.597.103      |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 30 (16.770.640.717)                     | (10.960.722.152)    |
| 52    | Thuế TNDN hoãn lại                                    | 30 -                                    | -                   |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 115.305.410.455                         | 84.632.874.951      |



Trần Quang Huy  
Người lập/ Kế toán trưởng




Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | Thuyết minh  | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 |                     |
|--|--|---|---------------------|
|  |  | 2021<br>VND                             | 2020<br>VND         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |   |                     |
| 01   | Lợi nhuận kế toán trước thuế   | 132.076.051.172                         | 95.593.597.103      |
| 02   | Điều chỉnh cho các khoản:<br>Khấu hao tài sản cố định ("TCSD") và<br>bất động sản đầu tư | 43.734.276.730                          | 44.079.146.587      |
| 03   | Các khoản dự phòng   | 33.249.218.919                          | 12.165.898.313      |
| 05   | Lãi từ hoạt động đầu tư  | (122.846.528.978)                       | (76.180.518.799)    |
| 06   | Chi phí lãi vay  | 40.183.443.133                          | 7.897.880.445       |
| 08   | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br>những thay đổi vốn lưu động                   | 126.396.460.976                         | 83.556.003.649      |
| 09   | Giảm/(tăng) các khoản phải thu   | 194.017.700.035                         | (1.167.475.878.502) |
| 10   | Tăng hàng tồn kho  | (248.300.124.681)                       | (238.308.773.930)   |
| 11   | (Giảm)/tăng các khoản phải trả   | (252.573.847.767)                       | 789.837.316.462     |
| 12   | Tăng chi phí trả trước   | (3.591.890.365)                         | (13.503.145.637)    |
| 13   | Tăng chứng khoán kinh doanh  | (170.671.035.983)                       | -                   |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả  | (46.237.202.410)                        | (7.897.880.445)     |
| 15   | Thuế TNDN đã nộp   | (11.182.303.342)                        | (14.800.659.670)    |
| 17   | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | (5.355.366.667)                         | (829.000.000)       |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | (417.497.610.204)                       | (569.422.018.073)   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |   |                     |
| 21   | Tiền chi để mua sắm TSCĐ   | (1.295.631.818)                         | (642.820.909)       |
| 22   | Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng  | (143.000.000.000)                       | -                   |
| 24   | Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng  | 10.000.000.000                          | -                   |
| 27   | Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức được chia  | 59.625.954.367                          | 37.480.437.519      |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | (74.669.677.451)                        | 36.837.616.610      |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |  |   |                     |
| 31   | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới và bán cổ<br>phiếu quỹ                                | 98.727.842.518                          | -                   |
| 32   | Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành   | -                                       | (12.243.936.808)    |
| 33   | Tiền thu từ vay ngắn hạn   | 4.736.548.653.623                       | 1.446.774.364.350   |
| 34   | Tiền chi trả nợ gốc vay  | (3.447.059.600.416)                     | (741.455.723.417)   |
| 36   | Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu   | (80.774.431.950)                        | (81.464.666.720)    |
| 40   | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính  | 1.307.442.463.775                       | 611.610.037.405     |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong năm  | 815.275.176.120                         | 79.025.635.942      |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 3                                       | 416.155.354.668     |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi<br>ngoại tệ                               | -                                       | -                   |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối năm  | 3                                       | 1.231.430.530.788   |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày ở Thuyết minh 33.

  
Trần Quang Huy  
Người lập/ Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 20) ngày 24 tháng 1 năm 2022. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn" hay "PVN").

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Cổ đông của Tổng Công ty là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Mua bán thiết bị viễn thông; và
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 5 công ty con sở hữu gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp, 3 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Chi tiết của 11 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính. Chi tiết của 5 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết gián tiếp và 1 đơn vị trực thuộc được trình bày ở trang tiếp theo.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

| Tên   | Địa điểm<br>(Tỉnh/Thành phố) | Hoạt động sản xuất,<br>kinh doanh chính   | 31.12.2021                  |                      | 31.12.2020                  |                      |
|---|------------------------------|---|-----------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|
|   |                              |   | Quyền<br>biểu<br>quyết<br>% | Quyền<br>sở hữu<br>% | Quyền<br>biểu<br>quyết<br>% | Quyền<br>sở hữu<br>% |
| <b>Công ty con gián tiếp</b>  |                              |   |                             |                      |                             |                      |
| Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")   | Thành phố Hồ Chí Minh        | Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng                                       | 51                          | 40,81                | 51                          | 40,81                |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")                                     | Tỉnh Khánh Hòa               | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                | 100                         | 99,79                | 100                         | 99,79                |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale") | Thành phố Hồ Chí Minh        | Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng   | 51                          | 22,44                | 51                          | 22,44                |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Công Nghệ Xanh ("Công Nghệ Xanh") (i)                                    | Thành phố Hồ Chí Minh        | Kinh doanh sản phẩm thiết bị vật tư y tế  | -                           | -                    | 50                          | 40,02                |
| Công ty TNHH Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch") (ii)                                | Tỉnh Đồng Nai                | Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy   | 80,68                       | 80,68                | -                           | -                    |
| <b>Công ty liên kết gián tiếp</b>   |                              |   |                             |                      |                             |                      |
| Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại số Vietecom (iii)  | Thành phố Hà Nội             | Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyên giao công nghệ, giao nhận hàng hóa | 20                          | 16                   | 20                          | 16                   |
| Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO ("Pedaco") (iv)  | Tỉnh Bình Thuận              | Xử lý nước thải   | 48,5                        | 21,34                | -                           | -                    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro ("Petro") (v)                                    | Thành phố Hồ Chí Minh        | Sản xuất điện   | 45                          | 27                   | 45                          | 27                   |
| <b>Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc</b>                                 |                              |   |                             |                      |                             |                      |
| Công ty Phân phối Nhiên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMD")   | Thành phố Hồ Chí Minh        | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                | 100                         | 100                  | 100                         | 100                  |

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

- (i) Theo Nghị quyết Số 09/NQ-PSD-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2019, PSD, một công ty con, đã chấp thuận mua cổ phần phát hành mới của Công Nghệ Xanh, với tổng vốn góp là 10 tỷ Đồng chiếm 50% vốn cổ phần của Công Nghệ Xanh, tương ứng với 40,34% quyền sở hữu của Tổng Công ty tại Công Nghệ Xanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, PSD đã thoái toàn bộ số vốn tại Công Nghệ Xanh.
- (ii) Từ ngày 30 tháng 6 năm 2020, PSD đã hoàn thành thủ tục mua 100% vốn của An Lạc Nhơn Trạch với mục đích bán lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, PSD vẫn chưa thanh lý khoản đầu tư này. Theo đó, Tổng Công ty đã phân loại và trình bày An Lạc Nhơn Trạch là khoản đầu tư vào công ty con gián tiếp của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (iii) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.
- (iv) PSL đã nhận chuyển nhượng cổ phần của Pedaco theo Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số 02/2020-QĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, PSL đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần, nắm giữ tương đương 48,5% vốn điều lệ của Pedaco. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Pedaco là 21,34% và Pedaco được phân loại và trình bày là công ty liên kết gián tiếp của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (v) Theo Chủ trương số 125A/DVTHDK-KHĐT ngày 12 tháng 6 năm 2020, POTS, một công ty con, đã tham gia góp vốn thành lập Petro với tổng số vốn đầu tư là 9 tỷ Đồng, chiếm 45% vốn điều lệ của Petro, tương ứng với 27% quyền sở hữu của Tổng Công ty tại Petro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 61 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 53 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho chủ yếu là hàng hóa và hàng hóa bất động sản được xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá. Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng hóa bất động sản bao gồm giá đất và các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm nay và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

**(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

|                        |           |
|------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 2% - 20%  |
| Máy móc thiết bị       | 14% - 50% |
| Phương tiện vận tải    | 10% - 17% |
| Thiết bị quản lý       | 20% - 33% |
| Phần mềm máy tính      | 12,5%     |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, bao gồm chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

|                        |          |
|------------------------|----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 2% - 33% |
|------------------------|----------|

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là tiền thuê văn phòng, tiền thuê kho trả trước, và tiền thuê đất trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.18 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

**(b) Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**(c) Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

**(d) LNST chưa phân phối**

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh riêng sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.19 Phân chia lợi nhuận**

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho người mua kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(d) Doanh thu cho thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

**(e) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

### **2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty.

### **2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch HĐQT, các Giám đốc, các thành viên HĐQT và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**2.29 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản; việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính; cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 2021<br>VND              | 2020<br>VND            |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 539.217.036              | 583.260.808            |
| Tiền gửi ngân hàng (*)          | 376.891.313.752          | 301.572.093.860        |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 854.000.000.000          | 114.000.000.000        |
|                                 | <u>1.231.430.530.788</u> | <u>416.155.354.668</u> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là khoản tiền 1 tỷ Đồng do Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA") chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Tổng Công ty từ nguồn tài sản của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội sau khi công ty này giải thể. Hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để xác định quyền và nghĩa vụ của khoản tiền này.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 3,5%/năm đến 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,5%/năm đến 4,0%/năm).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

|   | 2021                   |                              |                        | 2020              |                          |                    |
|---|------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|
|   | Giá gốc<br>VND         | Giá trị<br>hợp lý (*)<br>VND | Dự phòng<br>VND        | Giá<br>gốc<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự<br>phòng<br>VND |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                            |                        |                              |                        |                   |                          |                    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex ("GEX")              | 27.767.640.065         | 30.161.852.850               | -                      | -                 | -                        | -                  |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("VIX")             | 25.800.828.415         | 47.155.350.000               | -                      | -                 | -                        | -                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt ("DTD") | 18.909.793.143         | 20.817.540.000               | -                      | -                 | -                        | -                  |
| Công ty Cổ phần SAM Holdings ("SAM")                | 18.805.034.608         | 23.200.750.000               | -                      | -                 | -                        | -                  |
| Khác  | 79.387.739.752         | 80.676.135.000               | (1.746.973.271)        | -                 | -                        | -                  |
|   | <u>170.671.035.983</u> | <u>202.011.627.850</u>       | <u>(1.746.973.271)</u> | <u>-</u>          | <u>-</u>                 | <u>-</u>           |

(\*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ và giá đóng cửa trên thị trường tại ngày báo cáo.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | 2021            |                       | 2020           |                       |
|--------------------|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND  | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 143.000.000.000 | 143.000.000.000       | 10.000.000.000 | 10.000.000.000        |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4,9%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn trên đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh, một công ty con của Tổng Công ty.

**(c) Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                      | 2021                   |                        |                         | 2020                   |                        |                         |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND         | Giá trị thuần<br>VND   | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Giá trị thuần<br>VND   | VND                     |
| Đầu tư vào công ty con (i)           | 400.311.972.126        | 374.520.955.636        | (25.791.016.490)        | 400.311.972.126        | 374.520.955.636        | (25.791.016.490)        |
| Đầu tư vào công ty liên kết (ii)     | 30.359.957.249         | 28.758.911.680         | (1.603.045.569)         | 30.359.957.249         | 29.154.457.328         | (1.205.499.921)         |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii) | 2.000.000.000          | -                      | (2.000.000.000)         | 2.000.000.000          | -                      | (2.000.000.000)         |
|                                      | <u>432.671.929.375</u> | <u>403.277.867.316</u> | <u>(29.394.062.059)</u> | <u>432.671.929.375</u> | <u>403.675.412.964</u> | <u>(28.996.516.411)</u> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

**(i) Đầu tư vào công ty con**

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

| STT | Tên công ty   | Ngành nghề  | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | 2021           |                    | 2020                   |                        | Giá trị hợp lý VND      | Giá gốc VND | Dư phòng VND           | Giá trị hợp lý VND      | Dư phòng VND     |
|-----|---|---|----------------------------------|----------------|--------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------|------------------------|-------------------------|------------------|
|     |   |   |                                  | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu %         | Tỷ lệ biểu quyết %     |                         |             |                        |                         |                  |
| 1   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Phần mềm Tổng hợp Dầu khí (PSP2) (i)            | Phần mềm thiết bị điện tử viễn thông                    | Thành phố Hồ Chí Minh            | 80,66          | 80,66              | 113.600.000.000        | 607.287.040.000        | -                       | -           | 113.600.000.000        | 370.517.760.000         | -                |
| 2   | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (PSMT)            | Thương mại, dịch vụ                                     | Tỉnh Quảng Ngãi                  | 99,79          | 99,79              | 74.742.000.000         | (*)                    | -                       | -           | 74.742.000.000         | (*)                     | -                |
| 3   | Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác vận hành tòa nhà (PSA)             | Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà                    | Thành phố Hồ Chí Minh            | 71,46          | 71,46              | 58.962.908.969         | (*)                    | -                       | -           | 58.962.908.969         | (*)                     | -                |
| 4   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (PSV)                 | Cung cấp dịch vụ  | Bà Rịa - Vũng Tàu                | 70             | 70                 | 64.341.999.232         | (*)                    | -                       | -           | 64.341.999.232         | (*)                     | -                |
| 5   | Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biên (POTS)   | Thương mại, dịch vụ                                     | Thành phố Hồ Chí Minh            | 80             | 80                 | 31.681.662.878         | (*)                    | -                       | -           | 31.681.662.878         | (*)                     | -                |
| 6   | Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh (Smartcom)                            | Phần mềm thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi | Thành phố Hồ Chí Minh            | 55             | 55                 | 16.500.000.000         | (*)                    | (16.500.000.000)        | -           | 16.500.000.000         | (*)                     | (16.500.000.000) |
| 7   | Công ty TNHH Petrostoro - SSG (PSSSG) (ii)                              | Kinh doanh bất động sản                                 | Thành phố Hồ Chí Minh            | 21,46          | 51                 | 10.733.401.247         | (*)                    | -                       | -           | 10.733.401.247         | (*)                     | -                |
| 8   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Biên lạc Dầu khí (PBR) (iii)                    | Điện tử, viễn thông                                     | Thành phố Hồ Chí Minh            | 72,75          | 75                 | 7.650.000.000          | (*)                    | (7.650.000.000)         | -           | 7.650.000.000          | (*)                     | (7.650.000.000)  |
| 9   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam (PSL) (iv)           | Hỗ trợ vận tải  | Thành phố Hồ Chí Minh            | 44             | 66,6               | 6.600.000.000          | (*)                    | -                       | -           | 6.600.000.000          | (*)                     | -                |
| 10  | Công ty Cổ phần Phần mềm Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí (PHTC)          | Phần mềm thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi | Thành phố Hồ Chí Minh            | 51             | 51                 | 5.100.000.000          | (*)                    | -                       | -           | 5.100.000.000          | (*)                     | -                |
| 11  | Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (PSGC) (v) | Ngừng hoạt động và đang tiến hành giải thể              | Thành phố Hồ Chí Minh            | 100            | 100                | 10.400.000.000         | (*)                    | (1.641.016.490)         | -           | 10.400.000.000         | (*)                     | (1.641.016.490)  |
|     |   |   |                                  |                |                    | <u>400.311.972.126</u> | <u>400.311.972.126</u> | <u>(25.791.016.490)</u> |             | <u>400.311.972.126</u> | <u>(25.791.016.490)</u> |                  |

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

- 4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
- (c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**
- (i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)*
- (\*)** Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý các khoản đầu tư này vì đây là khoản góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- (i)** Giá trị trị trường của khoản đầu tư vào PSD được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- (ii)** Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSR là 72,75%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSR thông qua 75% đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSR.
- (iii)** Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG chỉ là 21,46%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSSSG thông qua 51% đại diện trong Hội đồng Thành viên của PSSSG. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSSSG và PSSSG vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (iv)** Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (v)** Hiện tại, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay, PSG không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nào.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

**(ii) Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết của khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

| Tên công ty   | Ngành nghề                 | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | 2021                         |                       |                        |                 | 2020                         |                       |                        |              |
|---|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------|
|   |                            |                                  | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND           | Giá trị hợp lý VND     | Dự phòng VND    | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND           | Giá trị hợp lý VND     | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hóa Emerald Bay (**) | Dịch vụ cho thuê văn phòng | Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu           | 24                           | 14.359.957.249        | (*) (1.603.045.569)    | (1.603.045.569) | 24                           | 14.359.957.249        | (*) (1.205.499.921)    | -            |
|   | Dịch vụ nghi dưỡng         | Tỉnh Phú Yên                     | 20                           | 16.000.000.000        | (*)                    | -               | 20                           | 16.000.000.000        | (*)                    | -            |
|   |                            |                                  |                              | <u>30.359.957.249</u> | <u>(1.603.045.569)</u> |                 |                              | <u>30.359.957.249</u> | <u>(1.205.499.921)</u> |              |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hóa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng, chiếm 20% quyền biểu quyết và vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**  
*(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chi tiết của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

| Tên công ty  | 2021                         |               |                 |                   | 2020                         |               |                 |                   |
|--|------------------------------|---------------|-----------------|-------------------|------------------------------|---------------|-----------------|-------------------|
|  | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND   | Dự phòng VND    | Giá trị thuần VND | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND   | Dự phòng VND    | Giá trị thuần VND |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 0,2                          | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) | -                 | 0,2                          | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) | -                 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                   | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba                        | 19.012.642.978         | 19.337.349.686         |
| Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) | 958.231.611.719        | 922.765.833.897        |
|                                   | <u>977.244.254.697</u> | <u>942.103.183.583</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|            | 2021<br>VND           | 2020<br>VND            |
|------------|-----------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | <u>12.132.087.477</u> | <u>228.291.446.508</u> |

**7 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

|  | 2021                   |                         | 2020                   |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| Cổ tức phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) | 131.560.155.290        | -                       | 70.194.815.290         | -                       |
| Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 32(b))   | 367.372.422.627        | (89.078.093.929)        | 416.116.586.848        | (68.500.000.000)        |
| Phải thu lãi tiền gửi                                    | 2.202.931.507          | -                       | 347.696.896            | -                       |
| Khác   | 14.321.521.264         | (3.571.937.923)         | 9.196.939.077          | -                       |
|  | <u>535.457.030.688</u> | <u>(92.650.031.852)</u> | <u>495.856.038.111</u> | <u>(68.500.000.000)</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 8.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

|            | 2021                  |              | 2020                  |              |
|------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|            | Giá trị VND           | Dự phòng VND | Giá trị VND           | Dự phòng VND |
| Kỳ quỹ (*) | 23.655.000.000        | -            | 23.655.000.000        | -            |
| Khác       | 1.382.000.000         | -            | 1.382.000.000         | -            |
|            | <u>25.037.000.000</u> | <u>-</u>     | <u>25.037.000.000</u> | <u>-</u>     |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư thể hiện khoản tiền kỳ quỹ cho một dự án đầu tư được thực hiện tại Tỉnh Phú Yên mà Chủ tịch HĐQT đánh giá thời gian dự kiến thực hiện đầu tư là trên 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

|   | 2021                   |                            |                        |                    |
|---|------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------|
|   | Giá trị gốc VND        | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND           | Thời gian quá hạn  |
| Công ty con liên quan đến hỗ trợ vốn lưu động | 307.379.141.852        | 218.301.047.923            | 89.078.093.929         | Trên 3 năm         |
| Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực        | 9.843.500.000          | -                          | 9.843.500.000          | Trên 3 năm         |
| Khác  | 38.330.154.411         | 25.109.483.550             | 11.220.670.861         | Từ 1 năm đến 3 năm |
|   | <u>353.552.796.263</u> | <u>243.410.531.473</u>     | <u>110.142.264.790</u> |                    |

|   | 2020                   |                            |                       |                    |
|---|------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------|
|   | Giá trị gốc VND        | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND          | Thời gian quá hạn  |
| Công ty con liên quan đến hỗ trợ vốn lưu động | 265.983.711.051        | 197.483.711.051            | 68.500.000.000        | Trên 3 năm         |
| Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực        | 10.923.500.000         | 2.184.700.000              | 8.738.800.000         | Từ 2 năm đến 3 năm |
| Khác  | 2.183.219.703          | 384.454.913                | 1.798.764.790         | Từ 1 năm đến 3 năm |
|   | <u>279.090.430.754</u> | <u>200.052.865.964</u>     | <u>79.037.564.790</u> |                    |

## 9 HÀNG TỒN KHO

|                           | 2021                   |                 | 2020                   |                 |
|---------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                           | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Hàng đang đi trên đường   | 471.708.199.546        | -               | 218.273.543.590        | -               |
| Hàng hóa bất động sản (*) | 3.111.210.072          | -               | 3.111.210.072          | -               |
| Hàng hóa khác (**)        | 16.703.224.029         | -               | 21.835.755.304         | -               |
|                           | <u>491.520.633.647</u> | <u>-</u>        | <u>243.220.508.966</u> | <u>-</u>        |

(\*) Hàng hóa bất động sản thể hiện giá trị bất động sản để bán của Dự án Khu dân cư 41D Vũng Tàu tại số 41D Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

(\*\*) Hàng hóa khác thể hiện giá trị phân bón nhập khẩu và phân phối độc quyền bởi Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

| <b>10</b>  | <b>TSCĐ</b>                   | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>quản lý<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|------------|-------------------------------|---|-------------------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>(a)</b> | <b>TSCĐ hữu hình</b>          |   |                                     |  |                                     |                          |
|            | <b>Nguyên giá</b>             |   |                                     |  |                                     |                          |
|            | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021   | 61.670.169.589                            | 7.509.514.795                       | 7.401.261.511                          | 2.967.629.380                       | 79.548.575.275           |
|            | Mua trong năm                 | -   | -                                   | 1.295.631.818                          | -                                   | 1.295.631.818            |
|            | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 61.670.169.589                            | 7.509.514.795                       | 8.696.893.329                          | 2.967.629.380                       | 80.844.207.093           |
|            | <b>Khấu hao lũy kế</b>        |   |                                     |  |                                     |                          |
|            | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021   | 47.298.584.525                            | 6.552.857.748                       | 5.105.320.239                          | 2.799.885.546                       | 61.756.648.058           |
|            | Khấu hao trong năm            | 2.113.759.686                             | 455.224.392                         | 788.980.794                            | 88.417.853                          | 3.446.382.725            |
|            | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 49.412.344.211                            | 7.008.082.140                       | 5.894.301.033                          | 2.888.303.399                       | 65.203.030.783           |
|            | <b>Giá trị còn lại</b>        |   |                                     |  |                                     |                          |
|            | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021   | 14.371.585.064                            | 956.657.047                         | 2.295.941.272                          | 167.743.834                         | 17.791.927.217           |
|            | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 12.257.825.378                            | 501.432.655                         | 2.802.592.296                          | 79.325.981                          | 15.641.176.310           |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 24,419 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 22,549 tỷ Đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**10 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

|   | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b><br>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và<br>ngày 31 tháng 12 năm 2021      | 98.337.309.381              | 1.078.622.900               | 99.415.932.281   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b><br>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và<br>ngày 31 tháng 12 năm 2021 | -                           | 1.078.622.900               | 1.078.622.900    |
| <b>Giá trị còn lại</b><br>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và<br>ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 98.337.309.381              | -                           | 98.337.309.381   |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.078.622.900 Đồng.

**11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND  |
|---|-----------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b><br>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 852.074.158.578                   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b><br>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021<br>Khấu hao trong năm   | 178.611.080.067<br>40.287.894.005 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021   | 218.898.974.072                   |
| <b>Giá trị còn lại</b><br>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                         | 673.463.078.511                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021   | 633.175.184.506                   |

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("Dự án Nghi Sơn") được xây dựng để cho thuê.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 18).

**11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

Trong năm 2021, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 109.942.180.540 Đồng (năm 2020: 116.423.609.677 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong năm 2021 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 21.448.783.630 Đồng (năm 2020: 22.944.551.030 Đồng).

Tổng Công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản đầu tư tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

|                             | 2021<br>VND          | 2020<br>VND        |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| Dịch vụ bảo lãnh thanh toán | 4.969.241.683        | -                  |
| Khác                        | 1.854.802.164        | 344.615.178        |
|                             | <u>6.824.043.847</u> | <u>344.615.178</u> |

**(b) Dài hạn**

|                    | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Thuê hoạt động (*) | 106.356.477.086        | 110.342.587.995        |
| Khác               | 2.741.386.867          | 1.642.814.262          |
|                    | <u>109.097.863.953</u> | <u>111.985.402.257</u> |

(\*) Chủ yếu bao gồm trong chi phí thuê hoạt động trả trước là:

- Khoản trả trước cho PVN để thuê văn phòng có giá trị còn lại là 90.880.026.354 Đồng, được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ năm 2010; và
- Tiền thuê đất trả một lần có giá trị còn lại là 15.476.450.732 Đồng, được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 năm kể từ năm 2020.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước dài hạn như sau:

|                | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|----------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm  | 111.985.402.257        | 98.505.796.765         |
| Tăng           | -                      | 16.366.484.999         |
| Phân bổ        | (2.887.538.304)        | (2.886.879.507)        |
| Số dư cuối năm | <u>109.097.863.953</u> | <u>111.985.402.257</u> |

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                       | 2021                   |                                 | 2020                   |                                 |
|-----------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|                       | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| Bên thứ ba            |                        |                                 |                        |                                 |
| <i>Công ty TNHH</i>   |                        |                                 |                        |                                 |
| <i>Apple Việt Nam</i> | 708.709.527.680        | 708.709.527.680                 | 133.460.196.872        | 133.460.196.872                 |
| <i>Khác</i>           | 12.305.520.525         | 12.305.520.525                  | 969.119.148            | 969.119.148                     |
|                       | <u>721.015.048.205</u> | <u>721.015.048.205</u>          | <u>134.429.316.020</u> | <u>134.429.316.020</u>          |
| Bên liên quan         |                        |                                 |                        |                                 |
| (Thuyết minh 32(b))   | 259.568.656.871        | 259.568.656.871                 | 252.433.454.254        | 252.433.454.254                 |
|                       | <u>980.583.705.076</u> | <u>980.583.705.076</u>          | <u>386.862.770.274</u> | <u>386.862.770.274</u>          |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                   | 2021<br>VND        | 2020<br>VND            |
|-----------------------------------|--------------------|------------------------|
| Bên thứ ba                        | 401.760.729        | -                      |
| Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) | -                  | 103.376.660.838        |
|                                   | <u>401.760.729</u> | <u>103.376.660.838</u> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

|                         | Tại ngày<br>1.1.2020<br>VND | Số phải thu/ phải<br>nộp trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | Cán trừ<br>trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2020<br>VND |
|-------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| <b>a) Phải thu</b>      |                             |   |                               |                             |                               |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 61.021.202.217              | 634.957.303.746                           | -                             | (625.040.825.116)           | 70.937.680.847                |
| Khác                    | 175.994.230                 | 703.691.287                               | -                             | -                           | 879.685.517                   |
|                         | <u>61.197.196.447</u>       | <u>635.660.995.033</u>                    | <u>-</u>                      | <u>(625.040.825.116)</u>    | <u>71.817.366.364</u>         |
| <b>b) Phải nộp</b>      |                             |   |                               |                             |                               |
| Thuế TNDN               | 4.607.810.302               | 16.770.640.717                            | (11.182.303.342)              | -                           | 10.196.147.677                |
| Thuế GTGT               | -                           | 625.040.825.116                           | -                             | (625.040.825.116)           | -                             |
| Thuế thu nhập cá nhân   | 163.421.346                 | 3.994.672.315                             | (4.075.412.541)               | -                           | 82.681.120                    |
| Thuế đất                | -                           | 4.303.885.733                             | (4.303.885.733)               | -                           | -                             |
| Khác                    | 59.777.314                  | 6.432.757                                 | (66.210.071)                  | -                           | -                             |
|                         | <u>4.831.008.962</u>        | <u>650.116.456.638</u>                    | <u>(10.889.257.207)</u>       | <u>(625.040.825.116)</u>    | <u>10.278.828.797</u>         |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 – DN**

**16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

|                               | <b>2021<br/>VND</b> | <b>2020<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------|---------------------|
| Doanh thu cho thuê nhận trước | -                   | 20.454.545.492      |

Đây là khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn để thuê khu nhà ở và cung cấp dịch vụ phục vụ cho Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 11 và Thuyết minh 32(b)).

**17 PHẢI TRẢ KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

|  | <b>2021<br/>VND</b>   | <b>2020<br/>VND</b>    |
|--|-----------------------|------------------------|
| Phải trả cho các bên liên quan tiền thu từ hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 32(b))       | 18.209.310.193        | 741.367.241.312        |
| Phải trả cho các quỹ sử dụng theo quy định của ngành nghề kinh doanh (Thuyết minh 32(b)) | 3.251.769.464         | 3.251.769.464          |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)   | 1.974.583.500         | 1.862.687.500          |
| Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh 32(b))                                  | 2.967.817.630         | 2.967.817.630          |
| Khác   | 4.585.628.106         | 4.462.536.725          |
|  | <u>30.989.108.893</u> | <u>753.912.052.631</u> |

**(b) Dài hạn**

|  | <b>2021<br/>VND</b>  | <b>2020<br/>VND</b>  |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (*) | 2.222.909.034        | 3.121.841.484        |
| Khác   | 336.960.300          | 127.000.000          |
|  | <u>2.559.869.334</u> | <u>3.248.841.484</u> |

(\*) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu liên quan đến Hợp đồng thuê đất số 14/HDTD ngày 25 tháng 1 năm 1996 cho lô đất số 8 và số 9 Đường Hoàng Diệu, Thành phố Vũng Tàu. Số tiền thuê đất hàng năm phải trả sẽ dựa trên thông báo của Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

| 18  | VAY      | Tại ngày<br>1.1.2021<br>VND | Vay mới<br>trong năm<br>VND | Trả nợ vay<br>trong năm<br>VND | Vay dài hạn<br>đến hạn trả<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2021<br>VND |
|-----|----------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| (a) | Ngắn hạn | 734.813.569.067             | 4.736.548.653.623           | (3.397.744.338.685)            | -                                 | 2.073.617.884.005             |
|     |          | 45.119.762.289              | -                           | (49.315.261.731)               | 109.833.733.745                   | 105.638.234.303               |
|     |          | <u>779.933.331.356</u>      | <u>4.736.548.653.623</u>    | <u>(3.447.059.600.416)</u>     | <u>109.833.733.745</u>            | <u>2.179.256.118.308</u>      |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**18 VAY (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

*(i) Vay từ các tổ chức tài chính*

*Chi tiết của khoản vay được trình bày như sau:*

| Bên cho vay  | Đơn vị tiền tệ (tỷ đồng) | Hạn mức tín dụng (tỷ đồng) | Lãi suất   | Tài sản đảm bảo   | Ngày đáo hạn             | 31.12.2021 VND           | 31.12.2020 VND         |
|--|--------------------------|----------------------------|--|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                | VND                      | 250                        | 5.5.%  | Bảo lãnh từ Tổng Công ty  | Ngày 23 tháng 3 năm 2022 | 599.985.502.259          | 249.975.835.290        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam               | VND                      | 400                        | Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ | Bảo lãnh từ Tổng Công ty  | Ngày 25 tháng 8 năm 2022 | 387.282.352.742          | 399.837.733.812        |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng                | VND                      | 400                        | Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ | Tin chấp  | Ngày 20 tháng 4 năm 2022 | 329.773.807.267          | -                      |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam       | VND                      | 300                        | Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ | Tin chấp  | Ngày 9 tháng 8 năm 2022  | 267.903.386.416          | -                      |
| Ngân hàng TMCP Quân đội  | VND                      | 100                        | Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ | Bảo lãnh từ Tổng Công ty  | Ngày 5 tháng 8 năm 2022  | 248.718.497.874          | -                      |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam             | VND                      | 270                        | Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ | Tin chấp  | Ngày 29 tháng 3 năm 2022 | 199.568.567.814          | -                      |
| Ngân hàng TMCP Á Châu  | VND                      | 85                         | Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ | Cùng tài sản thế chấp với khoản vay dài hạn tại hạn trả (Thuyết minh 18(b)) | Ngày 10 tháng 7 năm 2022 | -                        | 84.989.989.865         |
| <b>Vay giao dịch ký quỹ Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT</b> | VND                      | -                          | Được xác định tại thời điểm giải ngân  | Giá trị cổ phiếu giao dịch ký quỹ   | -                        | 19.979.283.116           | -                      |
| <b>Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt</b>                     | VND                      | -                          | Được xác định tại thời điểm giải ngân  | Giá trị cổ phiếu giao dịch ký quỹ   | -                        | 10.406.486.517           | -                      |
|  |                          |                            |  |   |                          | <b>2.043.232.114.372</b> | <b>734.813.569.067</b> |
|  |                          |                            |  |   |                          |                          | <b>734.813.569.067</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**18 VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

|                       | Tại ngày 1.1.2021<br>VND | Vay dài hạn đến hạn trả<br>VND | Tại ngày 31.12.2021<br>VND |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| Ngân hàng TMCP Á Châu | <u>205.295.734.348</u>   | <u>(109.833.733.745)</u>       | <u>95.462.000.603</u>      |

Khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng này công bố.

Khoản vay được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn. Khoản vay này có thời hạn là 9 năm kể từ năm 2016 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 11); quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn.

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 25), bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|   | 2021<br>VND           | 2020<br>VND           |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm   | 11.286.689.915        | 11.071.411.471        |
| Trích lập từ LNST chưa phân phối<br>(Thuyết minh 21)    | 5.077.972.497         | 4.624.816.244         |
| Sử dụng quỹ   | (5.355.366.667)       | (829.000.000)         |
| Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>cho các công ty con | -                     | (3.585.288.887)       |
| Khác  | -                     | 4.751.087             |
| Số dư cuối năm  | <u>11.009.295.745</u> | <u>11.286.689.915</u> |

**20 VỐN CỔ PHẦN**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | 2021                  |                    | 2020                  |                    |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                                 | Cổ phiếu<br>phổ thông | Cổ phiếu<br>ưu đãi | Cổ phiếu<br>phổ thông | Cổ phiếu<br>ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | <u>90.450.124</u>     | -                  | <u>86.600.124</u>     | -                  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 90.450.124            | -                  | 86.600.124            | -                  |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại    | (612.700)             | -                  | (3.029.600)           | -                  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>89.837.424</u>     | -                  | <u>83.570.524</u>     | -                  |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                | 2021                  |      | 2020                  |      |
|--------------------------------|-----------------------|------|-----------------------|------|
|                                | Cổ phiếu<br>phổ thông | %    | Cổ phiếu<br>phổ thông | %    |
| PVN                            | 20.973.851            | 23,3 | 20.973.851            | 25,1 |
| Cổ đông khác                   | 68.863.573            | 76,7 | 62.596.673            | 74,9 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <u>89.837.424</u>     | 100  | <u>83.570.524</u>     | 100  |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                               | Số cổ phiếu       | Cổ phiếu<br>phổ thông<br>VND | Cổ phiếu<br>ưu đãi<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020   | <u>86.600.124</u> | <u>866.001.240.000</u>       | -                         | <u>866.001.240.000</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 86.600.124        | 866.001.240.000              | -                         | 866.001.240.000        |
| Cổ phiếu mới phát hành        | 3.850.000         | 38.500.000.000               | -                         | 38.500.000.000         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>90.450.124</u> | <u>904.501.240.000</u>       | -                         | <u>904.501.240.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**21 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|  | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | LNST chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|--|-------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------------|----------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020              | 866.001.240.000               | 133.918.052.614             | (14.595.110.632)    | 259.111.461.673              | 123.277.422.842            | 1.367.713.066.497 |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành            | -                             | -                           | (12.243.936.808)    | -                            | -                          | (12.243.936.808)  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                | -                             | -                           | -                   | -                            | 84.632.874.951             | 84.632.874.951    |
| Chia cổ tức                              | -                             | -                           | -                   | -                            | (83.570.524.000)           | (83.570.524.000)  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi          | -                             | -                           | -                   | -                            | (4.624.816.244)            | (4.624.816.244)   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020            | 866.001.240.000               | 133.918.052.614             | (26.839.047.440)    | 259.111.461.673              | 119.714.957.549            | 1.351.906.664.396 |
| Phát hành mới cổ phiếu (i)               | 38.500.000.000                | -                           | -                   | -                            | -                          | 38.500.000.000    |
| Bán cổ phiếu quỹ (ii)                    | -                             | 38.816.668.186              | 21.411.174.332      | -                            | -                          | 60.227.842.518    |
| Lợi nhuận thuần trong năm                | -                             | -                           | -                   | -                            | 115.305.410.455            | 115.305.410.455   |
| Chia cổ tức (iii)                        | -                             | -                           | -                   | -                            | (83.570.524.000)           | (83.570.524.000)  |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iv) | -                             | -                           | -                   | -                            | (5.077.972.497)            | (5.077.972.497)   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021            | 904.501.240.000               | 172.734.720.800             | (5.427.873.108)     | 259.111.461.673              | 146.371.871.507            | 1.477.291.420.872 |

(i) Theo Công văn số 230/DVTHDK-KTNB ngày 17 tháng 9 năm 2021, Tổng Công ty đã phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP cho cán bộ nhân viên với cam kết thời gian làm việc tối thiểu tại Tổng Công ty là 2 năm tiếp theo.

(ii) Theo Công văn số 200/DVTHDK-KTNB ngày 18 tháng 8 năm 2021, Tổng Công ty đã bán 2.416.900 cổ phiếu quỹ theo phương thức giao dịch khớp lệnh và thỏa thuận.

(iii) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2020 là 10% trên mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành.

(iv) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2021 là 5.077.972.497 Đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

22 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

|                                    | 2021<br>VND          | 2020<br>VND          |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                      | 1.862.687.500        | 1.820.045.100        |
| Cố tức phải trả (Thuyết minh 21)   | 83.570.524.000       | 83.570.524.000       |
| Cố tức đã chi trả trong năm        | (80.774.431.950)     | (81.464.666.720)     |
| Giảm khác                          | (2.684.196.050)      | (2.063.214.880)      |
| Số dư cuối năm (Thuyết minh 17(a)) | <u>1.974.583.500</u> | <u>1.862.687.500</u> |

23 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 3.939,21 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.939,21 Đô la Mỹ).

24 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | 2021<br>VND              | 2020<br>VND              |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                      |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 6.148.600.815.139        | 1.626.905.190.529        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê  | 144.608.846.948          | 136.443.768.989          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý cho các bên liên quan (Thuyết minh 32(a))       | 35.538.000.000           | 28.513.538.143           |
|  | <u>6.328.747.662.087</u> | <u>1.791.862.497.661</u> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>  |                          |                          |
| Chiết khấu thương mại  | (68.716.464.288)         | (7.760.934.472)          |
| Hàng bán bị trả lại  | (543.503.090)            | (508.812.913)            |
|  | <u>(69.259.967.378)</u>  | <u>(8.269.747.385)</u>   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                             |                          |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa  | 6.079.340.847.761        | 1.618.635.443.144        |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ cho thuê                                       | 144.608.846.948          | 136.443.768.989          |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ quản lý cho các bên liên quan (Thuyết minh 32(a)) | 35.538.000.000           | 28.513.538.143           |
|  | <u>6.259.487.694.709</u> | <u>1.783.592.750.276</u> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|  | 2021<br>VND              | 2020<br>VND              |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                  | 6.012.250.989.748        | 1.598.236.438.281        |
| Giá vốn của dịch vụ cho thuê đã cung cấp (*) | 102.047.523.185          | 106.765.785.489          |
|  | <u>6.114.298.512.933</u> | <u>1.705.002.223.770</u> |

(\*) Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 18(b)), bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

**26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | 2021<br>VND            | 2020<br>VND           |
|---|------------------------|-----------------------|
| Cổ tức được chia (Thuyết minh 32(a))                | 76.543.990.000         | 65.572.220.000        |
| Lãi từ chứng khoán kinh doanh                       | 36.218.263.026         | -                     |
| Lãi tiền gửi  | 10.702.483.496         | 5.651.187.604         |
| Thu nhập từ hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 32(a)) | 4.456.195.481          | 4.957.111.195         |
| Khác  | 16.639.333             | 78.066                |
|   | <u>127.937.571.336</u> | <u>76.180.596.865</u> |

**27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                    | 2021<br>VND           | 2020<br>VND          |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                    | 40.183.443.133        | 7.897.880.445        |
| Lỗ từ chứng khoán kinh doanh       | 5.074.403.025         | -                    |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 2.144.518.919         | 753.098.313          |
| Khác                               | 1.788.993.044         | -                    |
|                                    | <u>49.189.358.121</u> | <u>8.650.978.758</u> |

**28 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                   | 2021<br>VND           | 2020<br>VND          |
|-------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 3.324.659.034         | 2.186.298.017        |
| Khác              | 8.335.683.646         | 4.891.755.117        |
|                   | <u>11.660.342.680</u> | <u>7.078.053.134</u> |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                           | 2021<br>VND           | 2020<br>VND           |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng phải thu khó đòi | 31.104.700.000        | 11.412.800.000        |
| Chi phí nhân viên         | 19.268.097.088        | 17.760.661.334        |
| Chi phí khấu hao          | 2.521.770.914         | 3.792.904.304         |
| Thuế, phí và lệ phí       | 3.111.935.508         | 2.025.019.219         |
| Khác                      | 24.137.875.485        | 7.244.331.538         |
|                           | <u>80.144.378.995</u> | <u>42.235.716.395</u> |

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

|   | 2021<br>VND           | 2020<br>VND           |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 132.076.051.172       | 95.593.597.103        |
| Thuế tính ở thuế suất 20%   | 26.415.210.234        | 19.118.719.421        |
| Điều chỉnh:   |                       |                       |
| Thu nhập không chịu thuế  | (15.308.798.000)      | (13.114.444.000)      |
| Chi phí không được khấu trừ   | 5.664.228.483         | 2.645.951.164         |
| Dự phòng thiếu của năm trước  | -                     | 2.310.495.567         |
| Chi phí thuế TNDN   | <u>16.770.640.717</u> | <u>10.960.722.152</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng |                       |                       |
| Chi phí thuế TNDN - hiện hành   | 16.770.640.717        | 10.960.722.152        |
| Thuế TNDN - hoãn lại  | -                     | -                     |
|   | <u>16.770.640.717</u> | <u>10.960.722.152</u> |

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



**31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

|  | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí khấu hao                                   | 43.734.276.730         | 44.079.146.587         |
| Dự phòng phải thu khó đòi                          | 31.104.700.000         | 11.412.800.000         |
| Chi phí nhân viên                                  | 22.592.756.122         | 19.946.959.351         |
| Chi phí lãi vay được hoàn trả từ<br>Dự án Nghi Sơn | 22.096.488.347         | 26.630.014.610         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 22.083.059.036         | 22.692.883.270         |
| Chi phí quản lý (Thuyết minh 32(a))                | 16.136.033.508         | 16.338.391.344         |
| Khác   | 36.104.931.117         | 14.979.359.856         |
|  | <u>193.852.244.860</u> | <u>156.079.555.018</u> |

**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,3% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 20) trong năm 2021.

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, các công ty con, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|  | 2021<br>VND              | 2020<br>VND              |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b><i>i) Doanh thu từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i></b> |                          |                          |
| Các công ty con  | 6.205.292.791.141        | 1.641.630.335.292        |
| Các công ty thành viên thuộc PVN                               | 90.330.307.769           | 82.278.464.300           |
|  | <u>6.295.623.098.910</u> | <u>1.723.908.800.592</u> |
| <b><i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i></b>                      |                          |                          |
| PVN  | 17.852.009.248           | 16.001.313.000           |
| Các công ty con  | 2.365.237.947            | 7.231.662.941            |
| Các công ty thành viên thuộc PVN                               | 585.986.156              | 609.215.076              |
|  | <u>20.803.233.351</u>    | <u>23.842.191.017</u>    |

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|  | 2021<br>VND              | 2020<br>VND              |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b> |                          |                          |
| Lương và các quyền lợi gộp khác                            | <u>3.895.543.478</u>     | <u>3.767.849.635</u>     |
| <b>iv) Phí quản lý</b>                                     |                          |                          |
| Các công ty con (Thuyết minh 24)                           | 35.538.000.000           | 28.513.538.143           |
| Chi phí trả cho công ty con                                | <u>16.136.033.508</u>    | <u>16.338.391.344</u>    |
| <b>v) Thu nhập từ hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 26)</b> |                          |                          |
| Các công ty con  | <u>4.456.195.481</u>     | <u>4.957.111.195</u>     |
| <b>vi) Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 26)</b>             |                          |                          |
| Các công ty con  | <u>76.543.990.000</u>    | <u>65.572.220.000</u>    |
| <b>vii) Chia cổ tức</b>                                    |                          |                          |
| PVN  | 20.973.851.000           | 20.973.851.000           |
| Công ty con  | <u>116.430.000</u>       | <u>116.430.000</u>       |
| <b>viii) Hỗ trợ vốn</b>                                    |                          |                          |
| Tiền hỗ trợ vốn lưu động thu hồi từ các công ty con        | 2.866.681.835.428        | 6.765.637.709.845        |
| Tiền chi hỗ trợ vốn lưu động cho các công ty con           | <u>3.461.013.514.711</u> | <u>5.525.166.572.341</u> |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

|  | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>          |                        |                        |
| Các công ty con  | 924.387.581.743        | 898.190.473.175        |
| Các công ty thành viên thuộc PVN                                 | 33.844.029.976         | 24.575.360.722         |
|  | <u>958.231.611.719</u> | <u>922.765.833.897</u> |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác thuần sau dự phòng (Thuyết minh 7)</b> |                        |                        |
| Các công ty con  | <u>429.854.483.988</u> | <u>417.811.402.138</u> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>              |                        |                        |
| PVN  | 259.181.283.511        | 252.047.055.054        |
| Các công ty con  | 167.373.360            | 166.399.200            |
| Các công ty thành viên thuộc PVN                                 | 220.000.000            | 220.000.000            |
|  | <u>259.568.656.871</u> | <u>252.433.454.254</u> |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>        |                        |                        |
| Công ty con  | -                      | <u>103.376.660.838</u> |
| <b>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Thuyết minh 16)</b>        |                        |                        |
| Công ty thành viên thuộc PVN                                     | -                      | <u>20.454.545.492</u>  |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17(a))</b>                |                        |                        |
| PVN  | 6.219.587.094          | 6.219.587.094          |
| Các công ty con  | 18.209.310.193         | 741.367.241.312        |
|  | <u>24.428.897.287</u>  | <u>747.586.828.406</u> |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (“BCLCTT”)

(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

2021

2020

VND

VND

Vay theo kế ước thông thường  
(Thuyết minh 18(a))

4.736.548.653.623

1.446.774.364.350

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

2021

2020

VND

VND

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông  
thường (Thuyết minh 18(a))

3.447.059.600.416

741.455.723.417

**34 CÁC CAM KẾT****(a) Cam kết thuê hoạt động***(i) Tổng Công ty là bên đi thuê*

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất trong 70 năm tính từ năm 2009 với Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn. Theo đó, Tổng Công ty được miễn tiền thuê đất đến năm 2022. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ký hợp đồng thuê văn phòng với các nhà cung cấp để thực hiện hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|  | <u>Thuê đất và thuê văn phòng</u> |                       |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
|  | 2021<br>VND                       | 2020<br>VND           |
| Dưới 1 năm                               | 15.999.768.000                    | -                     |
| Từ 1 đến 5 năm                           | 3.847.031.048                     | 2.865.782.737         |
| Trên 5 năm                               | 50.350.135.920                    | 51.331.384.231        |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>70.196.934.968</u>             | <u>54.197.166.968</u> |

*(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê*

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn và cho thuê lại văn phòng, theo đó khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

|  | <u>Cho thuê văn phòng</u> |                        |
|--|---------------------------|------------------------|
|  | 2021<br>VND               | 2020<br>VND            |
| Dưới 1 năm                             | 111.553.525.419           | 88.923.733.304         |
| Từ 1 đến 5 năm                         | 339.665.335.460           | 341.581.358.214        |
| Trên 5 năm                             | -                         | 89.752.093.869         |
| Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu | <u>451.218.860.879</u>    | <u>520.257.185.387</u> |

**34 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)****(b) Cam kết góp vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, tình hình cam kết góp vốn điều lệ của Tổng Công ty vào các công ty như sau:

|  | Theo Giấy<br>chứng nhận đăng<br>ký kinh doanh<br>VND | Tỷ lệ góp<br>vốn của<br>Tổng<br>Công ty<br>% | Số vốn<br>đã góp<br>VND | Số vốn<br>còn phải góp<br>VND |
|--|--|--|-------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH<br>Petrosetco - SSG<br>("PSSSG") (*)                                  | 229.500.000.000                                      | 51   | 10.733.401.247          | 218.766.598.753               |
| Công ty Cổ phần Đầu<br>tư Thương mại Kỹ<br>thuật Công nghệ Sài<br>Gòn ("ITS") (**) | 20.000.000.000                                       | 40   | -                       | 20.000.000.000                |
| Công ty TNHH Nghi<br>dưỡng Quốc tế Vịnh<br>Hòa Emerald Bay (***)                   | 111.200.000.000                                      | 20   | 16.000.000.000          | 95.200.000.000                |
|  | <u>360.700.000.000</u>                               |  | <u>26.733.401.247</u>   | <u>333.966.598.753</u>        |

(\*) Tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã chấp thuận việc tham gia góp vốn vào PSSSG với tổng vốn góp là 229,5 tỷ Đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng, chiếm 20% vốn điều lệ.

**(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 3.520 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.628 tỷ Đồng); và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 11,6 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11,6 triệu Đô la Mỹ). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh, và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ.

**(d) Cam kết khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có một hợp đồng bảo lãnh với một ngân hàng thương mại với giá trị bảo lãnh là 150 tỷ Đồng nhằm mục đích bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

|   | 2021                    |                        |  | 2020                    |                        |  |
|---|-------------------------|------------------------|--|-------------------------|------------------------|--|
|   | Dịch vụ cho thuê<br>VND | Dịch vụ quản lý<br>VND | Kinh doanh bất động<br>sản và hàng hóa khác<br>VND | Dịch vụ cho thuê<br>VND | Dịch vụ quản lý<br>VND | Kinh doanh bất động<br>sản và hàng hóa khác<br>VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 144.608.846.948         | 35.538.000.000         | 6.079.340.847.761                                  | 128.174.021.604         | 28.513.538.143         | 1.626.905.190.529                                  |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | (102.047.523.185)       | -                      | (6.012.250.989.748)                                | (106.765.785.489)       | -                      | (1.598.236.438.281)                                |
| Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 42.561.323.763          | 35.538.000.000         | 67.089.858.013                                     | 29.677.983.500          | 28.513.538.143         | 20.399.004.863                                     |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ |                         |                        | 6.259.487.694.709                                  |                         |                        | 1.783.592.750.276                                  |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            |                         |                        | (6.114.298.512.933)                                |                         |                        | (1.705.002.223.770)                                |
| Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ   |                         |                        | 145.189.181.776                                    |                         |                        | 78.590.526.506                                     |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

Báo cáo tài chính riêng đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2022.



Trần Quang Huy  
Người lập/ Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT